

NGÔ
NGỌC
THƯỜNG
G

Digitally signed by NGÔ NGỌC
THƯỜNG
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH,
L=HUYỆN NHÀ BÈ, OU=Tổng
Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí
- Công Ty Cổ Phần, T=Tổng giám
đốc, CN=NGÔ NGỌC THƯỜNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
CCCD:033072011871
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2025-04-14 13:52:26
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	07 - 46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301479273, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 09 năm 2005.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một doanh nghiệp nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam"). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 09 tháng 08 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petrovietnam, Tổng Công ty được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 05 năm 2011.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: lầu 10, tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Đức Tiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 14/01/2025
Ông Lê Hữu Bốn	Chủ tịch	Phục hồi chức vụ từ ngày 26/04/2023 Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025
Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên	Phục hồi chức vụ từ ngày 26/04/2023
Ông Ngô Ngọc Thường	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025
Bà Trần Nguyễn Cẩm Ly	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025
Ông Nguyễn Xuân Nguyên	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025
Ông Đinh Văn Dĩnh	Thành viên	Phục hồi chức vụ từ ngày 26/04/2023 Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025
Ông Lê Thái Thanh	Thành viên độc lập	Phục hồi chức vụ từ ngày 26/04/2023 Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025
Ông Fong Nyuk Loon	Thành viên	Phục hồi chức vụ từ ngày 26/04/2023 Xin từ nhiệm ngày 04/07/2023 Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025
Ông Trần Nguyễn Sông Hàn	Thành viên	(*)
Ông Nguyễn Ngọc Hải	Thành viên	(*)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Ngọc Thường	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc	Hết nhiệm kỳ từ ngày 06/02/2023

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Hữu Giang	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025
Bà Đinh Thị Mỹ Linh	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025
Ông Nguyễn Học Hải	Trưởng ban	Phục hồi chức vụ từ ngày 26/04/2023 Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025
Bà Trần Thị Hạnh Thực	Thành viên	Phục hồi chức vụ từ ngày 26/04/2023 Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025
Ông Đỗ Mạnh Hào	Thành viên	Phục hồi chức vụ từ ngày 26/04/2023 Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025
Bà Lê Thị Nga	Thành viên	(*)

(*) Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát đã hủy tư cách theo Quyết định dân sự phúc thẩm số 505/QĐDS-PT ngày 25/04/2023 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc hủy bỏ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Ngô Ngọc Thường - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



The stamp is a red circular seal. The outer ring contains the text 'M.S.D.N: 0301479233' at the top and 'H. NHÀ BÈ - TP. HỒ CHÍ MINH' at the bottom. The inner circle contains the text 'TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN' in red. A blue ink signature is written across the center of the stamp.

Ngô Ngọc Thường

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần được lập ngày 14 tháng 04 năm 2025, từ trang 07 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Do thời điểm được bổ nhiệm kiểm toán cách xa thời điểm kết thúc năm tài chính nên chúng tôi không thể thực hiện được thủ tục chứng kiến kiểm kê các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định với giá trị tại thời điểm 31/12/2023 lần lượt là 1,84 tỷ VND, 600,15 tỷ VND và 0,35 tỷ VND. Vì vậy chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.
- Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá sự phù hợp của việc ghi nhận khoản mục Hàng tồn kho (mã số 140) và khoản mục Chi phí phải trả ngắn hạn (mã số 315) trên Báo cáo tài chính hợp nhất với giá trị tại thời điểm 31/12/2023 lần lượt là 600,15 tỷ VND và 33,93 tỷ VND, khoản mục Giá vốn hàng bán (mã số 11) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất với giá trị là 130,19 tỷ VND do việc ghi nhận giá vốn trong năm theo tỷ lệ kế hoạch chưa theo chi phí thực tế phát sinh, do đó chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không cũng như ảnh hưởng của nó đến số liệu các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

- 3 Tại thời điểm 31/12/2023, số dư các khoản công nợ phải thu chưa có xác nhận số dư là 225.60 tỷ VND (tại thời điểm 01/01/2023 là 230.97 tỷ VND), số dư các khoản công nợ phải trả chưa có xác nhận số dư là 390.79 tỷ VND (tại thời điểm 01/01/2023 là 377.62 tỷ VND). Trong đó, Tổng Công ty đang theo dõi một số khoản phải thu tồn đọng đã lâu và số dự phòng phải thu khó đòi đã trích với tổng giá trị tại ngày 31/12/2023 lần lượt là 204.60 tỷ VND và 136.47 tỷ VND (tại ngày 01/01/2023 lần lượt là 202.08 tỷ VND và 130.01 tỷ VND). Chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản phải thu này, do đó không xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm hay không.
- 4 Theo thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 27 của Báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm 2022 Tổng Công ty đã ghi nhận vào Chi phí quản lý doanh nghiệp đối với khoản tiền thuê văn phòng phải trả bổ sung cho Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Biên bản thỏa thuận ký ngày 11/05/2022 về việc điều chỉnh tiền thuê văn phòng cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013 với số tiền là 42,60 tỷ VND. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ hồ sơ cần thiết để đánh giá sự phù hợp của việc ghi nhận khoản chi phí này cũng như ảnh hưởng của nó đến Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.
- 5 Theo thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 40 của Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty và công ty con là Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd phát sinh vụ kiện với tổng thầu của dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid tại Malaysia, liên quan đến các phụ phí phát sinh trong quá trình thực hiện dự án. Tổng Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ còn phải trả cho tổng thầu theo phán quyết cuối cùng của Hội đồng Trọng tài là 12.099.227,99 USD, tương đương với 295,52 tỷ VND (chưa bao gồm lãi chậm thanh toán đến thời điểm 31/12/2023). Đồng thời theo thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 41, Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố ghi nhận giảm chi phí dự phòng phải thu khó đòi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2022 với số tiền 3,91 tỷ VND, đồng thời điều chỉnh hồi tố ghi nhận tăng chi phí dự phòng phải thu khó đòi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2021 với số tiền là 55,55 tỷ VND. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.
- 6 Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty con - Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd ("PVE Malaysia"). Đồng thời chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế cần thiết để đánh giá được các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty con nêu trên. Do đó chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết điều chỉnh đối với các khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm do ảnh hưởng bởi Báo cáo tài chính của PVE Malaysia hay không.
- 7 Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty (đính kèm) đang phản ánh tình hình tài chính tại ngày 31/12/2023 có lỗ lũy kế (mã số 421) là 415.99 tỷ VND; Vốn chủ sở hữu (mã số 400) tại thời điểm cuối năm âm 137.30 tỷ VND; Nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) lớn gấp 1.18 lần Tài sản ngắn hạn (mã số 100); Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm nay là âm 109.32 tỷ VND; Số dư các khoản nợ phải trả đã quá hạn thanh toán là 771.53 tỷ VND. Các vấn đề này cùng với các giải trình của Ban Tổng Giám đốc tại Thuyết minh số 2.3 và các cơ sở ý kiến mà chúng tôi đã nêu trên đây cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty vẫn đang được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.
- 8 Tại Thuyết minh số 40 của Báo cáo tài chính hợp nhất đang trình bày thông tin về việc Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh quyết định hủy bỏ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 11/NQ-TKDK-ĐHĐCĐ thông qua ngày 29/04/2022 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 29/NQ-TKDK-ĐHĐCĐ thông qua ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty theo Bản án phúc thẩm số 505/2023/QĐDS-PT ngày 25/04/2023. Chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định

- Tổng Công ty công bố việc chi trả cổ tức từ các năm trước tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2023 chưa được thực hiện với số tiền 41,706 tỷ VND.
- Trong năm 2023, Tổng Công ty chưa thực hiện đầy đủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 40 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất đang trình bày các thông tin liên quan đến các vụ việc tranh chấp thương mại, pháp lý phát sinh tại Tổng Công ty.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2025

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1

Kiểm toán viên

Đào Trung Thành

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4700-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023 (Trình bày lại)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		792.887.303.485	840.859.901.105
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	15.621.040.928	32.293.923.753
111	1. Tiền		15.321.040.928	28.293.923.753
112	2. Các khoản tương đương tiền		300.000.000	4.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	382.576.367	331.618.570
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		382.576.367	331.618.570
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		173.718.216.881	191.121.057.692
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	239.120.238.318	237.921.303.127
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	16.390.884.296	16.157.645.712
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	54.675.045.553	67.048.032.956
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(136.467.951.286)	(130.005.924.103)
140	IV. Hàng tồn kho	09	600.147.503.895	607.990.773.491
141	1. Hàng tồn kho		758.110.817.218	766.367.582.650
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(157.963.313.323)	(158.376.809.159)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.017.965.414	9.122.527.599
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	149.088.888	197.840.171
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.844.550.808	8.924.321.860
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	24.325.718	365.568
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.495.107.516	4.841.231.743
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		251.980.000	259.704.635
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	251.980.000	259.704.635
220	II. Tài sản cố định		352.938.952	323.077.396
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	273.192.428	183.435.272
222	- Nguyên giá		102.609.474.679	103.128.251.695
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(102.336.282.251)	(102.944.816.423)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	79.746.524	139.642.124
228	- Nguyên giá		11.418.938.445	11.418.938.445
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.339.191.921)	(11.279.296.321)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	-	202.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	202.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.890.188.564	4.056.449.712
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.816.445.797	552.730.876
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	7.073.742.767	3.503.718.836
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		802.382.411.001	845.701.132.848

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		939.682.629.781	835.795.601.766
310	I. Nợ ngắn hạn		939.557.734.781	835.670.706.766
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	329.382.563.159	325.196.741.977
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	5.517.190.938	5.366.285.148
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	111.410.144.769	107.355.741.679
314	4. Phải trả người lao động		27.038.926.825	24.722.975.596
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	33.929.547.396	45.952.208.782
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	244.417.275.271	226.304.582.906
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	184.453.675.134	93.272.189.276
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	-	2.800.771.675
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.408.411.289	4.699.209.727
330	II. Nợ dài hạn		124.895.000	124.895.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	124.895.000	124.895.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(137.300.218.780)	9.905.531.082
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	(137.300.218.780)	9.905.531.082
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.421.558.415	11.421.558.415
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.600.295.812	1.600.295.812
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21	(15.880.530.330)	(6.147.166.148)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		24.920.299.710	24.920.300.210
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(415.985.526.173)	(278.365.584.289)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(278.365.583.789)	(289.631.648.351)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(137.619.942.384)	11.266.064.062
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		6.623.683.786	6.476.127.082
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		802.382.411.001	845.701.132.848

Người lập

Lê Quang Thắng

Kế toán trưởng

Nguyễn Khắc Chương

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc

Ngô Ngọc Thường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	175.757.037.187	271.797.937.228
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		175.757.037.187	271.797.937.228
11	4. Giá vốn hàng bán	24	130.185.594.451	270.646.543.132
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.571.442.736	1.151.394.096
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.631.066.434	156.343.242.919
22	7. Chi phí tài chính	26	18.370.033.637	29.692.089.683
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		18.366.444.229	29.667.905.399
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	36.934.606.791	102.461.692.381
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.102.131.258)	25.340.854.951
31	12. Thu nhập khác	28	3.029.092.311	259.642.081
32	13. Chi phí khác	29	130.605.443.108	3.726.951.320
40	14. Lợi nhuận khác		(127.576.350.797)	(3.467.309.239)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(135.678.482.055)	21.873.545.712
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.121.792.456	1.163.576.762
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	(316.743.456)	9.261.888.742
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(137.483.531.055)	11.448.080.208
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(137.619.942.384)	11.291.304.605
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		136.411.329	156.775.603
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(5.505)	452

Người lập

Lê Quang Thắng

Kế toán trưởng

Nguyễn Khắc Chương

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Ngô Ngọc Thường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(135.678.482.055)	21.873.545.712
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		190.951.444	349.043.712
03	Các khoản dự phòng		3.818.210.581	20.632.594.026
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(256.666.839)	(408.016.295)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(449.340.652)	(2.371.904.117)
06	Chi phí lãi vay		18.499.446.083	29.667.905.399
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(113.875.881.438)	69.743.168.437
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		15.010.419.369	124.502.824.520
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(444.854.575)	67.376.012.873
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.521.030.532)	1.053.392.172
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.214.963.638)	224.564.966
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.439.219.360)	(1.453.308.763)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(547.880.032)	(1.137.936.832)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.290.798.438)	(1.898.897.925)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(109.324.208.644)	258.409.819.448
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(220.813.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.363.636	127.686.364
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		151.042.203	472.206.706
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.500.683.271	17.314.394.159
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.437.276.110	17.914.287.229
33	1. Tiền thu từ đi vay		121.708.618.074	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(30.527.132.216)	(287.950.529.470)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		91.181.485.858	(287.950.529.470)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(16.705.446.676)	(11.626.422.793)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		32.293.923.753	52.254.353.332
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		32.563.851	(8.334.006.786)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	15.621.040.928	32.293.923.753

Người lập



Lê Quang Thắng

Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Chương

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Ngô Ngọc Thường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301479273, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 09 năm 2005.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một doanh nghiệp nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam"). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 09 tháng 08 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petrovietnam, Tổng Công ty được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 05 năm 2011.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã chứng khoán là PVE. Tuy nhiên, ngày 14 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty nhận được Văn bản số 520/SGDHN-QLNY của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc hủy niêm yết cổ phiếu PVE. Sau đó, cổ phiếu của Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch trên Thị trường đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("Upcom") theo Quyết định số 233/QĐ-SGDHN ngày 28 tháng 5 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: lầu 10, tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo đăng ký của Tổng Công ty là 250.000.000.000 VND. Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 250.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 280 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 285 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Tư vấn thiết kế và thi công xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Hoạt động tư vấn, quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về vấn đề tài chính kế toán);
- Khai thác hoạt động các dự án dầu khí và các dự án xây dựng khác;
- Khảo sát xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, doanh thu từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty giảm 96,04 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ giảm 35,34% so với năm trước. Trong khi đó, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 140,46 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ giảm 51,9% so với năm trước chủ yếu do năm 2022 Tổng Công ty ghi nhận chi phí phát sinh ngoài dự toán của một số dự án khi quyết toán hoàn thành. Điều này dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng mạnh 44,42 tỷ VND so với năm trước.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính giảm 143,39 tỷ VND, tương ứng với tỷ lệ giảm 113,22% so với năm trước chủ yếu do trong năm 2022 Tổng Công ty ghi nhận khoản lợi nhuận từ chuyển nhượng phần vốn góp hợp tác kinh doanh dự án Cao ốc văn phòng Dragon Tower với số tiền là 153,57 tỷ VND trong khi năm 2023 không phát sinh giao dịch tương tự. Chi phí quản lý doanh nghiệp năm nay giảm 65,53 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ giảm 63,95% so với năm trước, nguyên nhân chủ yếu do giảm chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi, đồng thời trong năm 2022 Tổng Công ty ghi nhận một khoản chi phí tiền thuê văn phòng từ năm 2011 đến năm 2013 với số tiền 42,60 tỷ VND, chi tiết tại Thuyết minh số 27. Chi phí khác năm nay tăng mạnh 126,88 tỷ VND do ghi nhận một phần nghĩa vụ đã thanh toán theo phán quyết cuối cùng của Trọng tài Thương mại Quốc tế, xem chi tiết tại Thuyết minh số 29 và số 40.

Tổng hợp các nguyên nhân nêu trên dẫn đến khoản mục Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay giảm 148,93 tỷ VND so với năm trước.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	Thành phố Hồ Chí Minh	71,61%	71,61%	Tư vấn quản lý dự án
2	Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	Thành phố Hồ Chí Minh	86,75%	86,75%	Kiểm định dịch vụ kỹ thuật
3	Petrovietam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd (*)	Malaysia	100,00%	100,00%	Tư vấn quản lý dự án và xây lắp

(*) Petrovietam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd đang thực hiện thủ tục giải thể theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền tại Malaysia.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

Giả định hoạt động liên tục

Tại thời điểm 31/12/2023, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Cụ thể là:

- Lỗ lũy kế đến cuối năm (mã số 421) là 415.985.526.173 VND;
- Nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) lớn gấp 1,18 lần Tài sản ngắn hạn (mã số 100);
- Các khoản phải thu ngắn hạn và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tồn đọng đã lâu lần lượt là 204.596.473.491 VND và 743.888.605.750 VND
- Số dư các khoản phải trả đã quá hạn thanh toán là 771.532.818.228 VND;
- Nghĩa vụ liên đới và riêng rẽ còn phải trả theo phán quyết cuối cùng của Hội đồng Trọng tài đối với vụ kiện với tổng thầu của dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid tại Malaysia với tổng số tiền là 12.099.227,99 USD, tương ứng với 295.523.643.656 VND (chưa bao gồm lãi chậm thanh toán đến thời điểm 31/12/2023);

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng:

- Khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu, chi phí dở dang tồn đọng là có cơ sở và Tổng Công ty vẫn đang làm việc với các đối tác nhằm đẩy nhanh công tác quyết toán dự án để thu hồi vốn;
- Tổng Công ty đang làm việc với các Ngân hàng và đang đàm phán với các đối tác để cơ cấu lại các khoản nợ;
- Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng sẽ làm việc với các cổ đông lớn để tiếp tục hỗ trợ về nguồn công việc và tài chính để Tổng Công ty tiếp tục hoạt động ổn định trong các năm tài chính tiếp theo.

Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính giá vốn hàng bán theo tỷ lệ kế hoạch;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân năm tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 . Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong năm liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình, cũng như giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Phần mềm	05 - 08 năm

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 10 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước giá trị khối lượng thi công xây dựng, các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập với tỷ lệ 1% cho các dự án dịch vụ sửa chữa với thời hạn bảo hành từ 1 năm đến 2 năm kể từ thời điểm dự án bàn giao. Khoản dự phòng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là khoản chi phí ước tính mà Tổng Công ty phải trả để sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị trong thời gian bảo hành do chưa quyết toán hợp đồng.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

- Hoạt động kinh doanh tại Việt Nam: Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.
- Hoạt động kinh doanh tại Malaysia: được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 17% đối với thu nhập chịu thuế 600.000 MYR đầu tiên và 24% đối với thu nhập chịu thuế trên 600.000 MYR cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.844.587.321	11.081.548
Tiền gửi ngân hàng ⁽¹⁾	13.476.453.607	28.282.842.205
Các khoản tương đương tiền ⁽²⁾	300.000.000	4.000.000.000
	15.621.040.928	32.293.923.753

⁽¹⁾ Tại ngày 31/12/2023, khoản tiền gửi có giá trị 8.468.493.500 VND tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương hiện đang bị phong tỏa không được sử dụng do ngân hàng này đang bị điều tra bởi cơ quan pháp luật. (Số dư tài khoản phong tỏa tại ngày 01/01/2023 là 8.468.493.500 VND).

⁽²⁾ Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng đang được gửi tại các Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại chúng có giá trị 300.000.000 VND với lãi suất 4,9%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	382.576.367	-	331.618.570	-
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	202.000.000	-
	382.576.367	-	533.618.570	-

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	32.542.440.780	(11.180.388.098)	26.163.066.155	(10.767.225.082)
- Các đơn vị thành viên Petrovietnam	18.865.807.804	(5.659.488.197)	12.486.433.179	(4.363.319.379)
- Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro ⁽³⁾	13.676.632.976	(5.520.899.901)	13.676.632.976	(6.403.905.703)
Bên khác	206.577.797.538	(101.292.699.562)	211.758.236.972	(101.047.719.542)
- Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd	51.400.035.117	(51.400.035.117)	51.558.711.662	(51.558.711.662)
- Samsung Engineering (M) Sdn Bhd	30.953.210.581	-	31.450.474.406	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Tài Nguyên Xanh ⁽¹⁾	17.922.250.000	(17.922.250.000)	17.922.250.000	(17.922.250.000)
- Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông ⁽²⁾	21.323.374.635	(21.323.374.635)	21.323.374.635	(21.323.374.635)
- Các khách hàng khác	84.978.927.205	(10.647.039.810)	89.503.426.269	(10.243.383.245)
	239.120.238.318	(112.473.087.660)	237.921.303.127	(111.814.944.624)

Một số khoản phải thu khách hàng của các dự án lớn đang tồn đọng như sau:

- (1) Năm 2013, Tổng Công ty được chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Tài Nguyên Xanh giao làm tổng thầu xây dựng nhà máy điện gió tại Huyện Côn Đảo với tổng kinh phí đầu tư là 345 tỷ VND. Năm 2014, Tổng Công ty đã hoàn thành thiết kế kỹ thuật và đang thực hiện thiết kế chi tiết. Dự án hiện đang trong quá trình thỏa thuận đấu nối giữa chủ đầu tư với Tổng Công ty Điện lực Miền Nam cũng như đề trình thỏa thuận mua bán điện cho Bộ Công thương và Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
- (2) Đây là phần giữ lại 5% của Hợp đồng tư vấn cho dự án Nhà máy hóa dầu và nhiên liệu sinh học Bio Ethanol Bình Phước, trong đó chủ đầu tư là Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông, tổng thầu là Công ty TNHH Public Toyo Thai và Tổng Công ty là bên nhận thầu.
- (3) Đây là phần còn lại của Hợp đồng tư vấn số 9/11/VSP05-PVE/SPMB ngày 15 tháng 10 năm 2011 cho dự án đường ống biển, đường ống bờ và các trạm, công trình Đường ống dẫn khí Lô B-Ô Môn giữa Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro (tổng thầu) và Tổng Công ty (bên nhận thầu của dự án). Ngày 23/09/2024, hai bên ký Biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng số 35/2024/BBTLHĐ/VSP-PVE giá trị khối lượng công việc còn được quyết toán đợt cuối là 8.155.733.075 VND (chưa bao gồm VAT).

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Công nghiệp (*)	6.218.705.543	-	6.218.705.543	-
- Công ty TNHH Nội thất Cơ bản	5.257.842.570	(5.257.842.570)	5.257.842.570	(5.257.842.570)
- Trả trước cho người bán khác	4.914.336.183	(2.300.918.170)	4.681.097.599	(1.717.317.263)
	16.390.884.296	(7.558.760.740)	16.157.645.712	(6.975.159.833)

(*) Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 17.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu các khoản bảo hiểm	191.084.371	(191.084.371)	191.084.371	(191.084.371)
- Phải thu tiền lãi dự thu	-	-	47.388.419	-
- Phải thu về tạm ứng (*)	34.382.912.263	(8.809.948.230)	37.638.709.993	(5.969.686.160)
- Ký cược, ký quỹ	280.404.744	(10.000.000)	-	-
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	12.393.032.532	-	13.403.350.368	-
- Phải thu khác	7.427.611.643	(7.425.070.285)	15.767.499.805	(5.055.049.115)
	54.675.045.553	(16.436.102.886)	67.048.032.956	(11.215.819.646)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	12.393.032.532	-	13.403.350.368	-
Bên khác				
- Các đối tượng khác	42.282.013.021	(16.436.102.886)	53.644.682.588	(11.215.819.646)
	54.675.045.553	(16.436.102.886)	67.048.032.956	(11.215.819.646)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	251.980.000	-	259.704.635	-
	251.980.000	-	259.704.635	-

(*) Phải thu người lao động là khoản tạm ứng cho nhân viên của Tổng Công ty cho mục đích thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế và xây lắp trong nước và nước ngoài.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	991.767.809	-	991.767.809	-
+ Công ty Cổ phần Quốc tế C&T	1.212.963.112	-	1.212.963.112	-
+ Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Tài Nguyên Xanh	17.922.250.000	-	17.922.250.000	-
+ Công ty TNHH Public Toyo Thai	21.323.374.635	-	21.323.374.635	-
+ Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	13.676.632.976	8.155.733.075	13.676.632.976	7.272.727.273
+ Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd	51.400.035.117	-	51.558.711.662	-
+ Samsung Engineering (M) Sdn Bhd	30.953.210.581	30.953.210.581	31.450.474.406	31.450.474.406
+ Công ty TNHH Nội thất Cơ bản	5.257.842.570	-	5.257.842.570	-
+ Các đối tượng khác	61.858.396.691	29.019.578.549	58.683.417.101	33.348.308.489
	204.596.473.491	68.128.522.205	202.077.434.271	72.071.510.168

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	2.320.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	758.110.817.218	(157.963.313.323)	766.365.262.650	(158.376.809.159)
	758.110.817.218	(157.963.313.323)	766.367.582.650	(158.376.809.159)

(*) Một số dự án có số dư tồn đọng đến thời điểm 31/12/2023 như sau:

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Dự án Nghi Sơn - Thanh Hóa ⁽¹⁾	118.291.264.279	(116.233.343.479)	118.341.958.279	(116.284.037.479)
- Dự án Lô B Ô Môn ⁽²⁾	38.908.772.860	(38.908.772.860)	39.271.574.696	(39.271.574.696)
- Dự án Rapid - Malaysia ⁽³⁾	570.000.384.428	-	575.401.690.402	-
- Các dự án khác	16.688.184.183	(2.821.196.984)	16.688.184.183	(2.821.196.984)
	743.888.605.750	(157.963.313.323)	749.703.407.560	(158.376.809.159)

- (1) Đây là chi phí phát sinh do thay đổi thiết kế ban đầu của hợp đồng cung cấp dịch vụ thi công kết cấu thép, lắp đặt thiết bị và lắp đặt đường ống cho nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng số CNT-6495-SMP5A5B-001 ngày 10 tháng 7 năm 2014 giữa Tổng thầu là JGCS Consortium và Tổng Công ty là bên nhận thầu, Chủ đầu tư là Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn. Dự án này đã hoàn thiện công tác chạy thử và đi vào hoạt động từ tháng 8 năm 2018. Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, số dư còn lại không được quyết toán là 116.233.343.479 VND đã được trích lập dự phòng toàn bộ và đang được trình cấp có thẩm quyền xử lý.
- (2) Đây là chi phí phát sinh do thay đổi thông số đầu vào của Hợp đồng tư vấn số 9/11/VSP05-PVE/SPMB ngày 15 tháng 10 năm 2011 cho dự án đường ống biển, đường ống bờ và các trạm, công trình Đường ống dẫn khí Lô B-Ô Môn giữa Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro là tổng thầu và Tổng Công ty là bên nhận thầu của dự án. Đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, hai bên đã ký Biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng. Số dư còn lại không được quyết toán là 38.908.772.860 VND đã được trích lập dự phòng toàn bộ và đang được trình cấp có thẩm quyền xử lý. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 5)
- (3) Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40.

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	16.300.308.053	73.996.123.605	5.805.975.627	6.629.296.533	396.547.877	103.128.251.695
Mua trong năm	-	-	-	220.813.000	-	220.813.000
Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	(189.599.171)	(235.497.679)	(23.617.505)	(8.309.219)	-	(457.023.574)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(282.566.442)	-	(282.566.442)
Phân loại lại	119.502.906	(95.171.405)	1.988.520.009	(2.012.851.509)	(1)	-
Số dư cuối năm	16.230.211.788	73.665.454.521	7.770.878.131	4.546.382.363	396.547.876	102.609.474.679
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	16.300.308.053	73.969.420.088	5.649.243.872	6.629.296.533	396.547.877	102.944.816.423
Khấu hao trong năm	-	87.751.356	-	43.304.488	-	131.055.844
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(282.566.442)	-	(282.566.442)
Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	(189.599.171)	(235.497.679)	(23.617.505)	(8.309.219)	-	(457.023.574)
Phân loại lại	119.502.906	(234.301.820)	2.145.251.764	(2.030.452.849)	(1)	-
Số dư cuối năm	16.230.211.788	73.587.371.945	7.770.878.131	4.351.272.511	396.547.876	102.336.282.251
Tại ngày đầu năm	-	26.703.517	156.731.755	-	-	183.435.272
Tại ngày cuối năm	-	78.082.576	-	195.109.852	-	273.192.428

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 101.942.081.679 VND.



11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	11.418.938.445	11.418.938.445
Số dư cuối năm	11.418.938.445	11.418.938.445
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	11.279.296.321	11.279.296.321
- Khấu hao trong năm	59.895.600	59.895.600
Số dư cuối năm	11.339.191.921	11.339.191.921
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	139.642.124	139.642.124
Tại ngày cuối năm	79.746.524	79.746.524

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	70.500.000	62.500.000
- Chi phí công cụ dụng cụ	8.459.000	2.223.341
- Các chi phí khác	70.129.888	133.116.830
	149.088.888	197.840.171
b) Dài hạn		
- Chi phí trang trí nội thất và sửa chữa văn phòng	949.856.166	272.375.669
- Chi phí công cụ dụng cụ	866.589.631	280.355.207
	1.816.445.797	552.730.876

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

13 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh ⁽¹⁾	-	-	121.338.618.074	782.736.904	120.555.881.170	120.555.881.170
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽²⁾	30.031.042.276	30.031.042.276	-	23.398.374.405	6.632.667.871	6.632.667.871
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu ⁽³⁾	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽⁴⁾	1.499.997.000	1.499.997.000	-	698.234	1.499.298.766	1.499.298.766
- Ông Đỗ Văn Thanh ⁽⁵⁾	52.515.150.000	52.515.150.000	-	6.045.322.673	46.469.827.327	46.469.827.327
- Bà Lê Thị Đào ⁽⁵⁾	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Các cá nhân khác ⁽⁵⁾	226.000.000	226.000.000	370.000.000	300.000.000	296.000.000	296.000.000
	93.272.189.276	93.272.189.276	121.708.618.074	30.527.132.216	184.453.675.134	184.453.675.134
b) Các khoản vay đối với các bên liên quan						
	Mối quan hệ		31/12/2023		01/01/2023	
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
			VND	VND	VND	VND
- Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên HĐQT		46.469.827.327	21.860.072.770	52.515.150.000	7.612.236.973
			46.469.827.327	21.860.072.770	52.515.150.000	7.612.236.973
c) Số vay quá hạn						
			31/12/2023		01/01/2023	
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
			VND	VND	VND	VND
- Các khoản vay			159.826.152.209	159.990.126.594	84.275.572.457	142.526.456.795
			159.826.152.209	159.990.126.594	84.275.572.457	142.526.456.795

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

13 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)

	Hạn mức	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	31/12/2023 VND
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:						
(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh						
Công văn số 693/BIDV.BC ngày 10/07/2023 về việc cho vay bắt buộc để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Bảo lãnh thực hiện hợp đồng (là một phần không tách rời Hợp đồng tín dụng hạn mức số 08/2015/94203/HĐTD ngày 22/09/2015) (*)	121.338.618.074 VND	Đến ngày 11/07/2023	Cho vay bắt buộc để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.	12,3%/năm	Tín chấp	120.555.881.170
(2) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh						
Hợp đồng cấp tín dụng số 0035/1838/C-CTD và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0035/1838/NOKD/01 ngày 28/03/2018	30.000.000.000 VND	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	9%/năm	Thế chấp quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần, Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long; Bảo lãnh của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo văn bản bảo lãnh số 262/TKDK-TCKT ký ngày 28/03/2018 do Tổng Công ty ký phát hành.	6.632.667.871
(3) Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu						
Hợp đồng cho vay ngày 09/04/2019	20.000.000.000 VND	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	9,5%/năm	Tín chấp	4.000.000.000

13 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)

	Hạn mức	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	31/12/2023 VND
(4) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam						
Hợp đồng tín dụng số 0402/2019 - HĐCVTL/NHCT924 - PVE ngày 05/04/2019	40.000.000.000 VND	09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên	Bổ sung vốn lưu động	9%/năm	Thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba và quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 1265078 ngày 05 tháng 03 năm 2019 và các Phụ lục Hợp đồng liên quan (nếu có) giữa Tổng Công ty và Saipem S.P.A. theo hợp đồng thế chấp số 0504/2019/HĐĐB/NHCT924-PVE ngày 05/04/2019.	1.499.298.766

(5) Các hợp đồng vay ngắn hạn với các cá nhân với lãi suất trong hạn 11%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(*) Ngày 03/07/2023, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh ("Ngân hàng") gửi Công văn số 658/BIDV.BC về việc đã nhận được Thông báo đòi tiền hợp lệ theo bảo lãnh theo Thư bảo lãnh số GI21BC0636 và số GI21BC1817 (các thư bảo lãnh này được mở theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 08/2015/94203/HĐTD ngày 22/09/2015 ký giữa Ngân hàng và Tổng Công ty, là một phần không tách rời của Hợp đồng này), bên thụ hưởng là Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd với tổng số tiền 5.069.350,80 USD. Ngày 10/07/2023, Ngân hàng đã tiến hành cho vay bắt buộc và hạch toán ghi nợ đối với Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo 02 thư bảo lãnh nói trên. Ngoài khoản tiền bảo lãnh đã trả cho TRM, Tổng Công ty phải trả thêm 33.198,32 USD phí bảo lãnh đối ứng cho giai đoạn từ ngày 16/08/2022 đến ngày 15/08/2023. Tổng số tiền Ngân hàng đã cho vay bắt buộc là 121.338.618.074 VND, tương ứng 5.102.549,12 USD theo tỷ giá 23.780 VND/USD.

Như thông tin trình bày tại Thuyết minh số 40, khoản thu được từ 02 bảo lãnh thực hiện hợp đồng với tổng số tiền 5.069.350,80 USD được Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd xác nhận khấu trừ vào nghĩa vụ mà các Nhà thầu phụ còn phải chịu trách nhiệm liên đới và riêng rẽ thanh toán cho Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd theo Phán quyết cuối cùng. Do đó, Tổng Công ty đã hạch toán vào chi phí khác trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 số tiền 5.069.350,80 USD tương ứng 120.549.162.024 VND.

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 29)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	98.854.391.589	98.854.391.589	100.242.220.211	100.242.220.211
- Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	98.777.977.321	98.777.977.321	100.165.805.943	100.165.805.943
- Công ty TNHH Technip Việt Nam	76.414.268	76.414.268	76.414.268	76.414.268
Bên khác	230.528.171.570	230.528.171.570	224.954.521.766	224.954.521.766
- Recaa Insulation Systems SDN BHD	22.021.492.053	22.021.492.053	22.495.967.595	22.495.967.595
- Sugiko Malaysia SDN BHD	13.376.982.761	13.376.982.761	13.665.203.519	13.665.203.519
- Phải trả các đối tượng khác	195.129.696.756	195.129.696.756	188.793.350.652	188.793.350.652
	329.382.563.159	329.382.563.159	325.196.741.977	325.196.741.977
Trong đó, số nợ quá hạn chưa thanh toán như sau:				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	92.522.399.574	92.522.399.574	94.325.786.404	94.325.786.404
- Phải trả các đối tượng khác	210.445.890.245	210.445.890.245	204.804.274.108	204.804.274.108
	302.968.289.819	302.968.289.819	299.130.060.512	299.130.060.512

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	1.522.679.770	1.220.596.392
- Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	417.400.000	417.400.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	1.105.279.770	803.196.392
Bên khác	3.994.511.168	4.145.688.756
- Phải trả các đối tượng khác	3.994.511.168	4.145.688.756
	5.517.190.938	5.366.285.148

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.907.426.413	6.961.013.930	5.066.935.939	(508.874)	-	3.800.995.530
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	43.508.127.228	2.121.792.456	547.880.032	(641.838.676)	23.965.930	44.464.166.906
- Thuế thu nhập cá nhân	365.568	48.460.532.561	4.327.264.560	2.802.421.595	(864.674.988)	359.788	49.120.694.758
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	9.128.048.802	1.289.642.306	1.000.000.000	-	-	9.417.691.108
- Các loại thuế khác	-	1.391.245.412	326.262.731	15.428.947	-	-	1.702.079.196
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.960.361.263	4.000.000	4.000.000	(55.843.992)	-	2.904.517.271
	365.568	107.355.741.679	15.029.975.983	9.436.666.513	(1.562.866.530)	24.325.718	111.410.144.769

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản thuế đã quá hạn thanh toán với số tiền là: 95.512.615.310 VND.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Trích trước chi phí của hợp đồng xây dựng ^(*)	31.486.268.864	42.432.610.544
- Chi phí phải trả khác	2.443.278.532	3.519.598.238
	33.929.547.396	45.952.208.782

^(*) Các khoản trích trước chủ yếu là giá trị khối lượng thi công của các nhà thầu phụ đã hoàn thành nghiệm thu nhưng chưa quyết toán và xuất hóa đơn. Trong đó bao gồm chi phí trích trước tương ứng với số dư trả trước cho Công ty TNHH Công nghiệp tại thuyết minh số 06 với giá trị là 6.218.705.543 VND do các bên chưa thống nhất giá trị khối lượng quyết toán.

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	3.700.621.270	3.562.407.581
- Các khoản bảo hiểm	15.527.120.888	13.541.178.096
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	2.513.000.000	2.513.000.000
- Quỹ tương trợ và ủng hộ	3.172.790.076	5.792.729.271
- Lãi vay phải trả	159.990.126.594	143.929.899.871
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	43.474.577.326	43.474.577.326
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.039.039.117	13.490.790.761
	244.417.275.271	226.304.582.906
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	124.895.000	124.895.000
	124.895.000	124.895.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi phí lãi vay	159.990.126.594	142.526.456.795
- Cổ tức	43.438.176.916	43.438.176.916
- Các khoản bảo hiểm	9.300.513.231	12.944.794.347
- Các khoản phải nộp khác	496.944.149	496.944.149
	213.225.760.890	199.406.372.207
d) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	2.513.000.000	2.513.000.000
	2.513.000.000	2.513.000.000

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	2.800.771.675
	-	2.800.771.675

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Trình bày lại)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (Trình bày lại)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Trình bày lại)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	2.211.685.677	24.754.339.515	(289.176.117.168)	6.391.192.040	7.202.954.291
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	11.291.304.605	156.775.603	11.448.080.208
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi	-	-	-	(8.358.851.825)	-	-	(22.787.078)	(8.381.638.903)
Báo cáo tài chính								
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	165.960.695	(357.045.284)	-	(191.084.589)
Tăng giảm khác	-	-	-	-	-	(123.726.442)	(49.053.483)	(172.779.925)
Số dư cuối năm trước	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	(6.147.166.148)	24.920.300.210	(278.365.584.289)	6.476.127.082	9.905.531.082
Số dư đầu năm nay	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	(6.147.166.148)	24.920.300.210	(278.365.584.289)	6.476.127.082	9.905.531.082
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(137.619.942.384)	136.411.329	(137.483.531.055)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi	-	-	-	(9.733.364.182)	-	-	11.145.375	(9.722.218.807)
Báo cáo tài chính								
Tăng giảm khác	-	-	-	-	(500)	500	-	-
Số dư cuối năm nay	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	(15.880.530.330)	24.920.299.710	(415.985.526.173)	6.623.683.786	(137.300.218.780)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	29,00%	72.500.000.000	29,00%	72.500.000.000
Technip Geoproduction Sdh	10,00%	25.000.000.000	10,00%	25.000.000.000
Các cổ đông khác	61,00%	152.500.000.000	61,00%	152.500.000.000
	100%	250.000.000.000	100%	250.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	250.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.920.299.710	24.920.300.210
	24.920.299.710	24.920.300.210

21 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	(6.147.166.148)	2.211.685.677
Số giảm trong năm	(9.733.364.182)	(8.358.851.825)
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(9.733.364.182)	(8.358.851.825)
Số dư cuối năm	(15.880.530.330)	(6.147.166.148)

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản để làm văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	8.985.930.675	7.323.360.640
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.053.248.250	1.553.400.600
	10.039.178.925	8.876.761.240

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ (USD)	1.733,31	12.099,57
- Malaysian Ringgit (RM)	68.323,54	69.066,78

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn, thiết kế	100.576.760.835	65.925.960.921
Doanh thu hợp đồng xây dựng	45.201.458.113	171.951.212.429
Doanh thu dịch vụ khảo sát	29.978.818.239	33.920.763.878
	175.757.037.187	271.797.937.228

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

	66.358.832.433	45.666.696.937
--	-----------------------	-----------------------

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn thiết kế	67.186.829.565	57.825.841.560
Giá vốn hợp đồng xây dựng	35.490.889.396	182.030.221.222
Giá vốn dịch vụ khảo sát	27.921.371.326	30.790.480.350
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (413.495.836)		-
	130.185.594.451	270.646.543.132

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	442.977.016	393.464.766
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.850.752.987
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	931.422.579	117.047.069
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	256.666.839	408.016.295
Lãi chuyển nhượng vốn góp BCC (*)	-	153.573.961.802
	1.631.066.434	156.343.242.919
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan	-	155.424.714.789
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)		

(*) Lãi chuyển nhượng phần vốn góp hợp tác kinh doanh dự án Cao ốc văn phòng Dragon Tower, xem chi tiết tại thuyết minh số 07.

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.366.444.229	29.667.905.399
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.975.201	2.431.667
Chi phí tài chính khác	614.207	21.752.617
	18.370.033.637	29.692.089.683
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan	8.553.636.960	7.612.236.973
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)		

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	711.001.345	1.192.693.993
Chi phí nhân công	12.254.888.557	13.059.533.355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.200.088	145.755.788
Chi phí dự phòng	7.032.478.092	20.632.594.026
Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	7.428.852.642	55.750.412.243
Chi phí khác bằng tiền	9.398.186.067	11.674.702.976
	36.934.606.791	102.461.692.381
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan	6.348.307.845	48.406.565.354
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)		

(*) Chi phí dịch vụ mua ngoài năm 2022 bao gồm khoản tiền thuê văn phòng phải trả bổ sung cho Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 40a.

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	6.363.636	127.686.364
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	2.800.771.675	-
Thu nhập khác	221.957.000	131.955.717
	3.029.092.311	259.642.081

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Nghĩa vụ đã thực hiện theo phán quyết cuối cùng của Trọng tài Thương mại Quốc tế (*)	120.549.162.024	-
Án phí Trọng tài Thương mại Quốc tế	7.312.275.505	-
Các khoản bị phạt	2.559.236.856	2.917.394.618
Chi phí khác	184.768.723	809.556.702
	130.605.443.108	3.726.951.320

(*) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 13 và số 40.

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	1.909.254.304	464.121.120
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại các công ty con	212.538.152	699.455.642
	2.121.792.456	1.163.576.762

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	62.852.417	7.937.187.718
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	315.958.806	4.667.906.278
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(601.494.158)	(3.343.205.254)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(94.060.521)	-
	(316.743.456)	9.261.888.742

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(137.619.942.384)	11.291.304.605
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(137.619.942.384)	11.291.304.605
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5.505)	452

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	4.936.738.226	11.473.431.898
Chi phí nhân công	89.522.518.657	105.128.794.154
Chi phí khấu hao tài sản cố định	190.951.444	349.043.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.183.325.138	139.718.862.743
Chi phí khác bằng tiền	23.186.907.639	28.343.015.857
	162.020.441.104	285.013.148.364

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.776.453.607	-	-	13.776.453.607
Phải thu khách hàng, phải thu khác	164.886.093.325	251.980.000	-	165.138.073.325
	178.662.546.932	251.980.000	-	178.914.526.932
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.282.842.205	-	-	32.282.842.205
Phải thu khách hàng, phải thu khác	181.938.571.813	259.704.635	-	182.198.276.448
	214.221.414.018	259.704.635	-	214.481.118.653

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	184.453.675.134	-	-	184.453.675.134
Phải trả người bán, phải trả khác	573.799.838.430	124.895.000	-	573.924.733.430
Chi phí phải trả	33.929.547.396	-	-	33.929.547.396
	792.183.060.960	124.895.000	-	792.307.955.960
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	93.272.189.276	-	-	93.272.189.276
Phải trả người bán, phải trả khác	551.501.324.883	124.895.000	-	551.626.219.883
Chi phí phải trả	45.952.208.782	-	-	45.952.208.782
	690.725.722.941	124.895.000	-	690.850.617.941

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	121.708.618.074	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	30.527.132.216	287.950.529.470

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 10/01/2025, Cổ đông lớn là Technip energies (M) SDN BHD đã bán 2.500.000 cổ phần cho ông Tạ Đức Tiến - Chủ tịch Hội đồng quản trị của Tổng Công ty.

Ngoài sự kiện nêu trên và các sự kiện nêu tại Thuyết minh số 05, 09, và 40, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

37 . BẢO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Dịch vụ tư vấn và thiết kế	Xây lắp	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	100.576.760.835	45.201.458.113	29.978.818.239	175.757.037.187
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	33.389.931.270	9.710.568.717	2.470.942.749	45.571.442.736
Tổng chi phí mua TSCĐ	220.813.000	-	-	220.813.000
Tài sản bộ phận	455.114.463.666	204.538.674.692	135.655.529.875	795.308.668.234
Tài sản không phân bổ				7.073.742.767
Tổng tài sản	455.114.463.666	204.538.674.692	135.655.529.875	802.382.411.001
Nợ phải trả của các bộ phận	537.732.295.838	241.668.986.399	160.281.347.543	939.682.629.781
Tổng nợ phải trả	537.732.295.838	241.668.986.399	160.281.347.543	939.682.629.781

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Ngoài nước	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	180.766.448.321	-	(5.009.411.134)	175.757.037.187
Tài sản bộ phận	282.575.251.159	588.150.049.007	(75.416.631.932)	795.308.668.234

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Petro Việt Nam)	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Bên liên quan của Cổ đông lớn
Công ty TNHH Technip Việt Nam	Bên liên quan của Cổ đông lớn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Bên liên quan của Cổ đông lớn
Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên HĐQT

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và sổ dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.358.832.433	45.666.696.937
- Các đơn vị thành viên Petrovietnam	66.358.832.433	45.666.696.937
Mua hàng hóa dịch vụ	6.348.307.845	48.406.565.354
- Các đơn vị thành viên Petrovietnam	6.348.307.845	48.406.565.354
Lãi hợp tác kinh doanh	-	1.850.752.987
- Các đơn vị thành viên Petrovietnam	-	1.850.752.987
Chi phí lãi vay	8.553.636.960	7.612.236.973
- Ông Đỗ Văn Thanh	8.553.636.960	7.612.236.973
Lợi nhuận từ chuyển nhượng phần vốn góp BCC	-	153.573.961.802
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	153.573.961.802

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Tạ Đức Tiến	-	-
(Bổ nhiệm từ ngày 14/01/2025)		
Ông Lê Hữu Bốn	8.000.000	213.353.409
(Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025)		
Ông Đỗ Văn Thanh	-	220.553.410
Ông Ngô Ngọc Thường	758.634.000	650.545.195
(Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025)		
Tổng Giám đốc		
Bà Trần Nguyễn Cẩm Ly	-	-
(Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025)		
Ông Nguyễn Xuân Nguyên	-	-
(Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025)		
Ông Đinh Văn Dĩnh	-	21.600.000
(Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025)		
Ông Trần Nguyễn Sông Hàn	8.000.000	21.600.000
(Miễn nhiệm từ ngày 26/05/2023)		
Ông Nguyễn Ngọc Hải	-	14.400.000
(Miễn nhiệm từ ngày 26/05/2023)		
Ông Fong Nyuk Loon	-	21.600.000
(Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025)		

	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Lê Thái Thanh	Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025)	-	-
Ông Lê Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc (Hết nhiệm kỳ từ ngày 06/02/2023)	216.739.772	544.333.995
Ông Bùi Hữu Giang	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 08/01/2025)	10.000.000	27.000.000
Ông Nguyễn Học Hải	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 08/01/2025)	-	28.913.227
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 08/01/2025)	-	-
Bà Lê Thị Nga	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 26/05/2023)	5.000.000	13.500.000

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

39 . CAM KẾT VỀ BẢO LÃNH

Tại Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 01 tháng 01 năm 2023, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại một ngân hàng thương mại (gọi tắt là "Bên cho vay") cho các công ty con của Tổng Công ty (gọi tắt là "Bên được bảo lãnh"). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

	Hạn mức bảo lãnh VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	30.000.000.000

40 . THÔNG TIN KHÁC

a) Điều chỉnh tiền thuê phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP

Ngày 11/05/2022, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("PVE") và Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("GAS") đã ký Biên bản thỏa thuận về việc điều chỉnh tiền thuê văn phòng cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013 với các nội dung chi tiết như sau:

- Ngày 25/04/2009, các bên gồm Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") để góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Cao ốc văn phòng Dragon Tower, thông tin chi tiết tại thuyết minh số 07. Theo BCC đã ký kết, sau khi hoàn thành việc xây dựng dự án, hoàn tất việc quyết toán vốn đầu tư, hoàn công xây dựng và các thủ tục khác nhằm đáp ứng đầy đủ các điều kiện để đưa dự án vào kinh doanh khai thác, các bên thống nhất giao cho GAS là Nhà điều hành sẽ xây dựng phương án quản lý, khai thác dự án theo đúng mục đích.
- Sau khi Dự án hoàn thành, PVE đã ký kết hợp đồng thuê với GAS để thuê lại một phần cao ốc sử dụng làm văn phòng với đơn giá thuê áp dụng cho giai đoạn từ năm 2011 đến 2013 là 17 USD cho mỗi mét vuông một tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

- Theo Thông báo số 1651/KVN-VP ngày 08/08/2016 của GAS về việc thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê áp dụng cho các bên trong BCC cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013 với đơn giá điều chỉnh là 3 USD cho mỗi mét vuông một tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Căn cứ vào thông báo nêu trên, PVE đã thực hiện điều chỉnh chi phí thuê cho giai đoạn từ năm 2011 đến 2013, tuy nhiên GAS chưa thực hiện điều chỉnh do chờ ý kiến tham vấn từ cơ quan có thẩm quyền về việc điều chỉnh đơn giá cho thuê cũng như vấn đề liên quan đến việc điều chỉnh hóa đơn đã xuất.
- Đến thời điểm hiện tại, cơ quan có thẩm quyền vẫn chưa có phản hồi về nội dung nêu trên. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho các bên trong hợp đồng BCC, theo Biên bản thỏa thuận ký ngày 11/05/2022, PVE và GAS thống nhất áp dụng đơn giá thuê văn phòng cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013 là 17 USD cho mỗi mét vuông một tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Theo đó, số tiền PVE phải trả bổ sung cho GAS là 46.863.111.387 đồng, bao gồm chi phí thuê bổ sung ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2022 là 42.602.828.534 VND và thuế giá trị gia tăng là 4.260.282.853 VND.

Tiền thuê văn phòng tại Tòa nhà PV Gas Tower và phí dịch vụ trong năm 2023 được các bên thống nhất theo Phụ lục số 21 ngày 31/03/2023 và Phụ lục số 22 ngày 30/06/2023 là 491.033.025 VND/tháng, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

b) Tranh chấp thương mại với tổng thầu Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd

Năm 2017, Tổng Công ty và công ty con - Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd ("Nhà thầu phụ") là thầu phụ cho tổng thầu chính là Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd để thực hiện hợp đồng Rapid Petronas package 3 (ELME) ngày 19 tháng 1 năm 2016 cho dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid (Malaysia). Chủ đầu tư của dự án là Pengerang Refining Company Sdn Bhd.

Đến năm 2019, Nhà thầu phụ đã hoàn thành các hạng mục trong phạm vi công việc. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng, có nhiều hạng mục phát sinh ngoài hợp đồng chính, cũng như đơn giá và số lượng công việc có thay đổi so với dự toán ban đầu, nhưng chưa được tổng thầu là Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd ("TRM") chấp nhận quyết toán. Theo đó, Nhà thầu phụ đã làm thủ tục nộp đơn lên Trọng tài Kinh tế tại Malaysia theo các Văn bản số AIAC/D/ADJ-2665-2019 ngày 17/07/2019 và AIAC/D/ADJ-2680-2019 ngày 17/07/2019.

Trọng tài Kinh tế tại Malaysia đã ra phán quyết ngày 19/12/2019 bác bỏ yêu cầu của Nhà thầu phụ đối với vụ việc số AIAC/D/ADJ-2665-2019 và phán quyết ngày 09/12/2019 chấp thuận yêu cầu của Nhà thầu phụ đối với vụ việc số AIAC/D/ADJ-2680-2019.

Tuy nhiên TRM không đồng ý với phán quyết ngày 09/12/2019 của Trọng tài và nộp đơn lên Tòa Xây dựng thuộc Tòa án cấp cao tại Malaysia, đồng thời đưa vụ việc đến Tòa Trọng tài Thương mại Quốc tế (ICC) tại Thụy Sĩ để giải quyết tranh chấp.

Theo Phán quyết cuối cùng được ban hành ngày 20/03/2023, Hội đồng Trọng tài ICC đã quyết định:

- + Nhà thầu phụ phải chịu trách nhiệm liên đới và riêng rẽ thanh toán cho TRM tổng số tiền là 25.324.202,10 USD;
- + TRM phải thanh toán cho Nhà thầu phụ tổng số tiền là 8.155.623,31 USD;

Sau khi trừ đi các khoản phản tố được chấp nhận theo Phán quyết cuối cùng, tổng số tiền mà Nhà thầu phụ phải chịu trách nhiệm liên đới và riêng rẽ thanh toán cho TRM sẽ là 17.168.578,79 USD với mức lãi suất 5% một năm. Ngày 10/07/2023, Nhà thầu phụ đã thanh toán 5.069.350,8 USD cho TRM thông qua nghiệp vụ bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh (tương đương 120,55 tỷ VND, xem thêm tại thuyết minh số 13). Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, nghĩa vụ còn lại phải thanh toán theo phán quyết là 12.099.227,99 USD tương đương với 295,52 tỷ VND (chưa bao gồm lãi chậm thanh toán) chưa được Tổng Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 26/04/2024, TRM đã nộp Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành Phán quyết Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam tại Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, theo đó TRM đề nghị Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh công nhận và cho thi hành Phán quyết cuối cùng tại Việt Nam; và yêu cầu Nhà thầu phụ thanh toán cho TRM tổng số tiền là 15.923.376,07 USD, tương đương với 388.848.843.629 VND (đã bao gồm tiền lãi tính đến ngày 11/03/2024 là 3.824.148,08 USD). Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã có quyết định thụ lý và đang trong quá trình xem xét đơn yêu cầu.

c) Tranh chấp với cổ đông

Một nhóm cổ đông sở hữu 10,42% vốn điều lệ của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần mà đại diện là ông Đỗ Văn Thanh đã có đơn tố cáo một số cá nhân thuộc Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty về hành vi tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 là vi phạm pháp luật. Theo Bản án phúc thẩm số 505/2023/QĐDS-PT ngày 25/04/2023, Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh quyết định hủy bỏ Nghị quyết số 11/NQ-TKDK-ĐHĐCĐ thông qua ngày 29/04/2022 và Nghị quyết số 29/NQ-TKDK-ĐHĐCĐ thông qua ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã thi hành các nội dung theo Bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

d) Kết quả các vụ kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản

Theo Bản án dân sự phúc thẩm số 544/2023/KDTM-PT ngày 08/05/2023, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định buộc Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần phải trả cho ông Đỗ Văn Thanh số tiền nợ tính đến ngày 10/01/2023 là 67.448.723.046 VND, trong đó bao gồm nợ gốc là 52.595.150.000 VND và lãi trong hạn là 6.296.762.405 VND và lãi chậm trả là 8.556.810.641 VND theo Hợp đồng cho vay tiền số 01/HĐKT/PVE-DVTHANH ngày 15/01/2019 và Hợp đồng cho vay tiền số 04/HĐKT/PVE-DVTHANH ngày 10/03/2019. Kể từ ngày 11/01/2023, Tổng Công ty còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi chậm thanh toán trên số nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trên các hợp đồng cho đến khi trả hết số nợ gốc.

Theo Bản án dân sự phúc thẩm số 08/2024/KDTM-PT ngày 16/01/2024, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định buộc Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần phải trả cho bà Lê Thị Đào số tiền nợ tính đến ngày 29/08/2023 là 7.124.771.581 VND, trong đó bao gồm nợ gốc là 5.000.000.000 VND và lãi chậm trả là 2.124.771.581 VND theo Hợp đồng cho vay tiền lập ngày 15/08/2019. Kể từ ngày 30/08/2023, Tổng Công ty còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi chậm thanh toán trên số nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trên các hợp đồng cho đến khi trả hết số nợ gốc.

Số dư nợ gốc vay và lãi vay, lãi chậm thanh toán gốc vay mà Tổng Công ty phải trả cho ông Đỗ Văn Thanh và Bà Lê Thị Đào tại các thời điểm 01/01/2023 và 31/12/2023 được trình bày tại Thuyết minh số 13 và số 18.

41 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Sở liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trong năm 2023, căn cứ và phán quyết cuối cùng của Hội đồng Trọng tài Thương mại Quốc tế liên quan đến vụ việc tranh chấp được trình bày tại thuyết minh 40b, Ban Tổng Giám đốc nhận thấy việc ước tính khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu có liên quan và số trích lập dự phòng tương ứng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất các năm trước chưa phản ánh đầy đủ rủi ro tổn thất của các khoản mục này.

Ngoài ra, trên Báo cáo tài chính năm 2022 của các công ty con cũng điều chỉnh và phân loại lại một số chỉ tiêu. Theo đó, số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 được trình bày lại như sau:

Mã số	Ghi chú	Chỉ tiêu	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
131		Phải thu ngắn hạn của khách hàng	238.796.371.147	237.921.303.127	(875.068.020)
137	(*)	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(78.371.128.531)	(130.005.924.103)	(51.634.795.572)
141		Hàng tồn kho	766.440.790.872	766.367.582.650	(73.208.222)
262		Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.448.793.161	3.503.718.836	(4.945.074.325)

Mã số	Ghi chú	Chỉ tiêu	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
			VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)					
313		Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	111.409.052.661	107.355.741.679	(4.053.310.982)
314		Phải trả người lao động	24.664.975.596	24.722.975.596	58.000.000
315		Chi phí phải trả ngắn hạn	46.275.123.292	45.952.208.782	(322.914.510)
319		Phải trả ngắn hạn khác	226.276.102.656	226.304.582.906	28.480.250
322		Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.508.125.138	4.699.209.727	191.084.589
417		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(7.511.696.704)	(6.147.166.148)	1.364.530.556
418		Quỹ đầu tư phát triển	24.754.339.515	24.920.300.210	165.960.695
421		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(223.521.286.625)	(278.365.584.289)	(54.844.297.664)
429		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	6.591.806.155	6.476.127.082	(115.679.073)
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất					
11		Giá vốn hàng bán	270.573.334.910	270.646.543.132	73.208.222
26	(**)	Chi phí quản lý doanh nghiệp	106.288.983.681	102.461.692.381	(3.827.291.300)
51		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.216.887.744	1.163.576.762	(4.053.310.982)
52		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5.386.568.847	9.261.888.742	3.875.319.895
62		Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	173.968.777	156.775.603	(17.193.174)
70		Lãi cơ bản trên cổ phiếu	294	452	158
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất					
01		Lợi nhuận trước thuế	18.119.462.634	21.873.545.712	3.754.083.078
03		Các khoản dự phòng	24.546.365.576	20.632.594.026	(3.913.771.550)
10		Tăng, giảm hàng tồn kho	67.302.804.651	67.376.012.873	73.208.222
11		Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	966.911.922	1.053.392.172	86.480.250

(*) Điều chỉnh giảm chi phí dự phòng phải thu khó đòi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2022 với số tiền 3.913.771.550 VND, đồng thời điều chỉnh ghi nhận tăng chi phí dự phòng phải thu khó đòi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2021 với số tiền 55.548.567.122 VND, dẫn đến làm tăng khoản mục Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi và giảm khoản mục Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022 với số tiền là 51.634.795.572 VND.

(**) Điều chỉnh giảm chi phí dự phòng phải thu khó đòi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2022 với số tiền 3.913.771.550 VND, đồng thời điều chỉnh tăng chi phí nhân công và bảo hiểm xã hội năm 2022 tại Công ty con với số tiền 86.480.250 VND, dẫn đến làm giảm khoản mục Chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 với số tiền 3.827.291.300 VND.

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Quang Thắng

Nguyễn Khắc Chương

Ngô Ngọc Thường